

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
huyện Văn Lãng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG
KHÓA XX, NHIỆM KỲ 2021 – 2026, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021 - 2025) cho cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 291/TB-HĐTĐ ngày 16/11/2022 của Hội đồng thẩm định về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo ý kiến Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 11/11/2022 về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Văn Lãng; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND-KTXH ngày 17/11/2022 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Văn Lãng với các nội dung sau:

1. Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: Trong 01 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất vừa qua đã đạt được một số kết quả nhất định, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đóng góp nguồn thu

cho ngân sách nhà nước và bảo vệ môi trường; diện tích các loại đất được sử dụng bảo đảm hợp lý, hài hòa và đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất vẫn còn một số hạn chế: Từ thời điểm được phê duyệt quy hoạch đến nay mới thực hiện được 01 năm của kỳ quy hoạch nên các dự án mới chỉ thực hiện được rất ít. Công tác dự báo định hướng nhu cầu sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chất lượng của quy hoạch sử dụng đất chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa nghiêm; tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lãng phí, kém hiệu quả còn xảy ra ở nhiều nơi; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai còn nhiều hạn chế. Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, tình trạng không khớp giữa số liệu và bản đồ vẫn tồn tại, bất cập.

2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, gồm các nội dung:

a) Mục tiêu lập quy hoạch sử dụng đất: Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững. Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi theo hướng chuỗi giá trị liên kết vùng công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

b) Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030:

- Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng các loại đất:

+ Đất nông nghiệp đến cuối kỳ quy hoạch là 50.060,75 ha (Đất chuyên trồng lúa nước 2.228,58 ha)/tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 56.741,36 ha, chiếm 88,23%.

+ Đất phi nông nghiệp đến cuối kỳ quy hoạch là 4.079,50 ha/tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 56.741,36 ha, chiếm 7,19%.

+ Đất chưa sử dụng đến cuối kỳ quy hoạch là 2.601,11 ha/tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 56.741,36 ha, chiếm 4,58%.

(Cụ thể ở phụ biểu 01 kèm theo Nghị quyết)

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là 1.134,11 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 140,76 ha).

+ Đất nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 1.401,10 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 6,27 ha.

(Cụ thể ở phụ biểu 02 kèm theo Nghị quyết)

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 66,35 ha, trong đó: Sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp 0,17 ha; đất phi nông nghiệp 66,18 ha.

(Cụ thể ở phụ biểu 03 kèm theo Nghị quyết)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện:

a) Quy hoạch sử dụng đất các ngành, lĩnh vực của huyện phải đảm bảo dựa trên nguyên tắc quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể của huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của huyện.

b) Xác định ranh giới và công khai minh bạch diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

c) Khuyến khích đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng trên đất trống để tăng nhanh độ che phủ rừng, nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất hoang hóa, đất trống chưa sử dụng vào sử dụng.

d) Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất dịch vụ thương mại; sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

đ) Tạo nguồn vốn đầu tư từ quỹ đất, sử dụng thỏa đáng nguồn thu từ đất để sử dụng cho các mục đích ứng vốn để đầu tư quỹ đất tái định cư, ứng vốn để thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

e) Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất.

f) Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện nghiêm túc quy hoạch sử dụng đất đúng tiến độ, đúng mục đích sử dụng đất đã được duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất việc sử dụng chỉ tiêu các loại đất trên địa bàn huyện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Văn Lãng.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Văn Lãng khóa XX, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các Ban, Ngành, Đoàn thể huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường (05b);
- UBND các xã, thị trấn;
- C, PVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trường

Phụ biểu 01: Diện tích cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Nghị quyết số 2/1

NQ-HĐND ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030		So sánh	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		ĐCQHSDĐ 2030/HT 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(9)	(10)	(11)=(9)-(4)	(13)=(9)-(8)
1	Tổng diện tích		56.741,36	100,00	56.741,4	56.741,36	100,0	-	0,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	51.193,82	90,22	50.060,8	50.060,75	88,23	-1.133,06	0,0
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.410,55	6,01	3.276,0	3.275,99	5,77	-134,56	0,0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.317,38	4,08	2.228,6	2.228,58	3,93	-88,80	0,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.182,32	9,13	-	5.076,23	8,95	-106,09	0,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.657,39	2,92	2.783,9	2.783,88	4,91	1.126,49	0,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.772,93	11,94	6.721,2	6.721,20	11,85	-51,73	0,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.016,64	59,95	31.963,1	31.963,09	56,33	-2.053,54	0,0
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	21.327,75	37,59	20.059,6	20.059,60	35,35	-1.268,15	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	147,34	0,26	-	142,34	0,25	-5,00	0,0
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	0,0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,65	0,01	-	98,02	0,17	91,37	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.880,08	5,08	4.079,5	4.079,50	7,19	1.199,41	0,0
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	QPP	42,61	0,08	125,2	125,20	0,22	82,59	0,0
2.2	Đất an ninh	CAN	1,63	0,00	8,1	8,13	0,01	6,50	0,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	0,0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	87,4	87,37	0,15	87,37	0,0
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMĐ	23,68	0,04	86,5	86,50	0,15	62,82	0,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,03	0,15	187,4	187,40	0,33	104,37	0,0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,97	0,01	23,5	23,47	0,04	16,50	0,0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,21	0,04	-	73,84	0,13	53,63	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.207,28	2,13	1.869,1	1.869,13	3,29	661,85	0,0
	Trong đó:								



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022		Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích ĐCQHSDĐ đến năm 2030		So sánh	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	ĐCQHSDĐ 2030/HT 2022 (ha)	ĐCQHSDĐ 2030/DT cấp tính phân bổ (ha)
-	Đất giao thông	DGT	890,17	1,57	1.364,8	1.364,78	2,41	474,61	0,0
-	Đất thủy lợi	DTL	57,23	0,10	94,7	94,68	0,17	37,45	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,12	0,01	12,1	12,08	0,02	5,96	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,48	0,01	7,0	7,05	0,01	3,57	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	25,77	0,05	36,8	36,80	0,06	11,03	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,59	0,01	17,5	17,50	0,03	10,91	0,0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	148,40	0,26	220,5	220,52	0,39	72,12	0,0
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,24	0,00	1,4	1,41	0,00	0,17	0,0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,80	0,00	3,6	3,57	0,01	2,77	0,0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,24	0,04	44,2	44,22	0,08	23,98	0,0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,63	0,00	2,7	2,63	0,00	-	0,0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,76	0,07	51,3	51,28	0,09	11,52	0,0
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	4,70	0,01	4,70	-
-	Đất chợ	DCH	4,85	0,01	-	7,91	0,01	3,06	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	2,00	0,00	2,00	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,08	0,00	-	3,20	0,01	3,12	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,73	0,76	514,0	513,96	0,91	82,23	0,0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,74	0,07	76,8	76,82	0,14	38,08	0,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,52	0,02	22,1	22,06	0,04	8,54	0,0
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,00	0,1	0,05	0,00	-	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,08	0,01	-	7,95	0,01	-0,13	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	971,04	1,71	-	951,78	1,68	-19,26	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	20,20	0,04	-	20,20	0,04	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,99	0,01	-	4,80	0,01	-0,20	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.667,46	4,70	2.601,1	2.601,11	4,58	-66,35	0,0

Phụ biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích
(Kèm theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,17
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66,18
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,75
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,36
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,70
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,74
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	4,43
-	Đất thủy lợi	DTL	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,80
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-